

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

Bản án số: 20/2021/DS-ST

Ngày: 28-6-2021

V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Mỹ Dung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Văn Sơn

2. Bà Nguyễn Thị Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thảo Chi, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Hải Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2021, tại Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2021/TLST-DS ngày 01/02/2021 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 90/2021/QĐXXST-DS ngày 26/5/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 69/2021/QĐST-DS ngày 10/6/2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trương Thị M, sinh năm 1967; Thường trú: Số H, đường số H, tổ N, thôn B, xã N, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1979; Địa chỉ: Số M, đường số H, thôn B, xã N, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/01/2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trương Thị M trình bày:

Bà Trương Thị M và bà Nguyễn Thị S (làm nghề mua heo thịt) có mối quan hệ quen biết từ trước. Ngày 15/6/2018 âm lịch (tức ngày 27/7/2018), bà M có cho bà S mượn số tiền 30.000.000 đồng. Giữa hai bên có lập giấy mượn tiền, giấy do bà M lập tại nhà bà M, có bà S ký tên vào giấy. Trong giấy không ghi mục đích mượn tiền, không ghi thời hạn trả và lãi suất, nhưng hai bên thỏa thuận miệng là bà S mượn tiền để mua heo thịt, hẹn khoảng 10 tháng sẽ trả cho bà M, lãi suất là 3%/tháng. Tuy nhiên, từ đó đến nay, bà S chỉ trả tiền lãi được

1.000.000 đồng, tiền gốc và số tiền lãi còn lại chưa trả được. Bà M đã nhiều lần đòi tiền nhưng bà S không trả còn thách thức bà M. Số tiền bà M cho bà S mượn là tài sản của cá nhân bà M, vì bà M đã ly hôn chồng là ông Trần Công K vào năm 2005, nay ông K cũng đã mất.

Bà S nói miệng là mượn tiền để làm ăn mua heo thịt nên bà M xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng bà S và ông Nguyễn Xuân Q. Vì vậy, bà M yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị S và ông Nguyễn Xuân Q trả cho bà M số tiền 30.000.000 đồng, tiền lãi tạm tính từ ngày 27/7/2018 đến ngày 28/6/2021 theo mức lãi suất là 0,83%/tháng là: 8.715.000 đồng. Vì bà S đã trả được 1.000.000 đồng tiền lãi nên bà M yêu cầu bà Nguyễn Thị S và ông Nguyễn Xuân Q chỉ trả 7.715.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng yêu cầu bà Nguyễn Thị S và ông Nguyễn Xuân Q phải trả cho bà M tổng số tiền 37.715.000 đồng (Ba mươi bảy triệu bảy trăm mười lăm nghìn đồng). Ngoài lãi suất như trên bà M không yêu cầu theo khoản lãi suất nào khác.

* Tại văn bản ngày 27/6/2021, bà M thay đổi ý kiến trình bày: Thực tế, ngày 10/7/2018, bà S trả lãi cho bà 1.000.000 đồng; ngày 10/8/2018, bà S tiếp tục trả lãi cho bà 1.000.000 đồng, theo số tiền đã trả này thì mức lãi suất cho vay là 3,33%/tháng. Tiền lãi tháng 7/2018 nếu tính đúng theo mức lãi suất nhà nước quy định 20%/năm (1,67%/tháng) phải là 30.000.000 đồng x 1,67%/tháng = 501.000 đồng. Mức lãi suất vượt quá quy định bà M đã nhận thì bà đồng ý trừ vào tiền nợ gốc. Tiền gốc còn lại sau lần đóng lãi tháng đầu tiên là: 30.000.000 đồng – (1.000.000 đồng - 501.000 đồng) = 29.501.000 đồng

Tiền lãi tháng 8/2018 tính đúng theo mức lãi suất nhà nước quy định 20%/năm (1,67%/tháng) phải là: 29.501.000 đồng x 1,67%/tháng = 492.667 đồng. Mức lãi suất vượt quá quy định bà M đã nhận thì bà đồng ý trừ vào tiền nợ gốc. Tiền gốc còn lại sau lần đóng lãi tháng thứ hai là: 29.501.000 đồng – (1.000.000 đồng - 492.667 đồng) = 28.993.667 đồng, bà làm tròn là 28.990.000 đồng.

Như vậy, bà S đã trả cho bà M được 02 tháng tiền lãi với số tiền là 993.667 đồng, số tiền nợ gốc còn lại sau khi đóng lãi và trừ mức lãi vượt quá quy định của 02 tháng là 28.990.000 đồng.

Ngoài ra, bà M nhận thấy bà không có gì chứng minh việc vay mượn này là do hai vợ chồng bà S, ông Q vay, không có gì chứng minh bà S vay nhằm mục đích phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do đó, nay bà yêu cầu 01 mình bà S phải trả tiền nợ cho bà.

Bà M yêu cầu bà S trả nợ lãi được tính từ tháng bắt đầu vi phạm nghĩa vụ trả lãi ngày 24/9/2018 (tức là ngày 15/8/2018 âm lịch) cho đến khi xét xử sơ thẩm (28/6/2021) trên nợ gốc còn lại với mức lãi suất 0,83%/tháng: 28.990.000 đồng x 33 tháng (2 năm 9 tháng) x 0,83%/tháng = 7.940.361 đồng, làm tròn là 7.940.000 đồng.

Tổng cộng bà M yêu cầu bà S phải trả số tiền 36.930.000 đồng (ba mươi sáu triệu chín trăm ba mươi nghìn đồng), trong đó nợ gốc 28.990.000 đồng, nợ lãi là 7.940.000 đồng. Ngoài ra bà không yêu cầu tính khoản lãi suất nào khác.

- Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị S: đã được Toà án thông báo tham gia tố tụng, tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng bà Nguyễn Thị S không đến Toà án làm việc, không cung cấp lời khai, không có ý kiến đối với chứng cứ do bà M cung cấp, không cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh:

Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa, Tòa án và nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Bị đơn không chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự mặc dù đã được triệu tập hợp lệ đến Tòa án làm việc. Căn cứ Điều 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định.

Về nội dung: Tại bản trình bày ý kiến ngày 27/6/2021, nguyên đơn đã thay đổi yêu cầu, trình bày không yêu cầu ông Q phải liên đới cùng bà S trả nợ mà chỉ buộc một mình bà S có trách nhiệm trả nợ, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn. Về lãi suất, bà M đã trình bày rõ ràng và phù hợp quy định pháp luật. Xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về tư cách tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện xác định ông Nguyễn Xuân Q là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Trong Giấy mượn tiền ngày 15/6/2018 âm lịch chỉ có tên bà Nguyễn Thị S mượn và ký tên, không có chữ ký của ông Nguyễn Xuân Q, ngoài ra trong giấy mượn không ghi rõ mục đích mượn tiền của bà S để làm gì. Bên cạnh đó, tại bản trình bày ý kiến ngày 27/6/2021, nguyên đơn cũng đã thay đổi yêu cầu của mình, trình bày không yêu cầu ông Q phải liên đới cùng bà S trả nợ mà chỉ buộc một mình bà S có trách nhiệm trả nợ. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định ông Nguyễn Xuân Q không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn bà Trương Thị M có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Bị đơn bà Nguyễn Thị S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa vào các ngày 10/6/2021, ngày 28/6/2021 nhưng bà Nguyễn Thị S không đến. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bà M, bà S.

[2] Về nội dung:

[2.1] Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn bà Trương Thị M yêu cầu bà Nguyễn Thị S và ông Nguyễn Xuân Q phải trả cho bà số tiền đã mượn là 30.000.000

đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 27/7/2018 đến ngày 28/6/2021 theo mức lãi suất 0,83%/tháng là 8.715.000 đồng, trừ 1.000.000 đồng tiền lãi bà S đã trả thì tiền lãi còn lại là 7.715.000 đồng. Tổng cộng số tiền bà M yêu cầu bà S và ông Q phải trả là 37.715.000 đồng (Ba mươi bảy triệu bảy trăm mười lăm nghìn đồng). Nộp kèm là giấy mượn tiền đã được Tòa án phô tô đối chiếu bản chính.

[2.2] Tuy nhiên, tại bản trình bày ý kiến ngày 27/6/2021, bà M thừa nhận bà S đã trả tiền lãi được 02 tháng là tháng 7 và tháng 8 năm 2018, mỗi tháng 1.000.000 đồng. Số tiền lãi này trả theo mức lãi 3,33%/tháng, như vậy là cao hơn mức lãi suất do nhà nước quy định. Số tiền lãi vượt quá quy định mà bà M đã nhận thì bà đồng ý trừ vào tiền nợ gốc. Số tiền bà M yêu cầu bà S phải trả cho bà là 36.930.000 đồng (ba mươi sáu triệu chín trăm ba mươi nghìn đồng), trong đó nợ gốc là 28.990.000 đồng, nợ lãi tạm tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả lãi ngày 24/9/2018 (tức là ngày 15/8/2018 âm lịch) cho đến khi xét xử sơ thẩm (28/6/2021) trên nợ gốc còn lại với mức lãi suất 0,83%/tháng là 7.940.000 đồng.

[3] Theo giấy mượn tiền bà M cung cấp cho Tòa án thể hiện nội dung: Ngày 15/6/2018 âm lịch (tức ngày 27/7/2018), bà Nguyễn Thị S có mượn của bà M số tiền 30.000.000 đồng, không hẹn thời gian trả, không ghi mức lãi suất. Trong đó có chữ ký nhận của bà S. Theo bà M trình bày giữa hai bên thỏa thuận miệng hẹn khoảng 10 tháng bà S sẽ trả cho bà M, lãi suất là 3%/tháng. Trong suốt quá trình tố tụng, mặc dù Tòa án đã nhiều lần triệu tập bà S đến Tòa án làm việc nhưng bà S không đến, Tòa án đã ban hành Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ kèm bản phô tô giấy mượn tiền, yêu cầu bà S cung cấp bản tự khai đối với yêu cầu khởi kiện của bà M cùng ý kiến về giấy mượn tiền, nhưng bà S không có ý kiến gì, không phủ nhận chữ ký trong giấy mượn tiền. Do đó, có cơ sở xác định giữa nguyên đơn và bị đơn có quan hệ vay tài sản là số tiền 30.000.000 đồng.

[3.1] Bà M trình bày bà S đã trả lãi được 02 tháng là tháng 7 và 8 năm 2018 (âm lịch), sau đó không trả được lãi các tháng tiếp theo và tiền gốc, bà M đã nhiều lần yêu cầu bà S trả nhưng bà S không thực hiện. Như vậy, bà S đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với bà M.

[3.2] Tại đơn khởi kiện, bà M yêu cầu ông Nguyễn Xuân Q phải có trách nhiệm cùng bà S trả tiền cho bà M, tuy nhiên, tại bản trình bày ý kiến ngày 27/6/2021, bà M thay đổi chỉ yêu cầu 01 mình bà S có trách nhiệm trả nợ gốc và lãi cho bà vì bà M thừa nhận không có chứng cứ chứng minh số tiền bà S mượn là dùng để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình theo quy định tại Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng. Xét đây là sự tự nguyện của bà M nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà M buộc cá nhân bà S chịu trách nhiệm trả nợ cho bà M.

[4] Về hợp đồng vay: Các bên không ghi thời gian trả và mức lãi suất trong giấy mượn tiền. Bà M trình bày hai bên thỏa thuận miệng thời hạn vay là 10 tháng nhưng không có gì chứng minh nên không có cơ sở. Tuy nhiên, bà M tự thừa nhận các bên có thỏa thuận miệng lãi suất vay 3%/tháng và bà S đã trả

lãi của tháng 7 và tháng 8 năm 2018, mỗi tháng 1.000.000 đồng. Lời thừa nhận của nguyên đơn là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó xác định đây là hợp đồng vay không kỳ hạn có lãi suất quy định tại Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015.

[5] Về lãi suất cho vay: Nhận thấy, trong giấy mượn tiền, phía dưới chữ ký của bà S có 02 dòng chữ bị gạch đi với nội dung “...ngày 10-7 trả 1 triệu, 10-8 trả 1 triệu...”, theo nội dung này có thể thấy các bên thống nhất ngày trả lãi là ngày 10 âm lịch hàng tháng. Lời trình bày của bà M trong bản trình bày ý kiến ngày 27/6/2021 về việc trả lãi trùng khớp với nội dung giấy mượn tiền đã ghi. Theo đó, tiền lãi tháng 7, tháng 8 năm 2018 (âm lịch) bà S đã trả cho bà M tương đương mức lãi suất 3,33%/tháng (1.000.000 đồng/30.000.000 đồng/tháng). Mức lãi suất bị đơn đã trả cho nguyên đơn vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 (20%/năm). Nay bà M đồng ý trừ số tiền lãi vượt quá quy định vào tiền nợ gốc. Theo Điều 9 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, thì việc bà M đồng ý trừ số tiền lãi đã trả vượt quá mức lãi suất do nhà nước quy định (20%/năm) vào số tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi là phù hợp. Cụ thể:

Tiền lãi đến ngày 10 tháng 7 năm 2018 (âm lịch) bà S phải trả cho bà M tối đa theo quy định là: $30.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/12 \text{ tháng} = 501.000 \text{ đồng}$. Số tiền lãi đã trả vượt quá quy định là: $1.000.000 \text{ đồng} - 501.000 \text{ đồng} = 499.000 \text{ đồng}$.

Tiền lãi đến ngày 10 tháng 8 năm 2018 (âm lịch) bà S phải trả cho bà M tối đa theo quy định: $(30.000.000 \text{ đồng} - 499.000 \text{ đồng}) \times 20\%/12 \text{ tháng} = 492.667 \text{ đồng}$. Số tiền lãi đã trả vượt quá quy định là: $1.000.000 \text{ đồng} - 492.667 \text{ đồng} = 507.333 \text{ đồng}$.

[6] Tiền gốc còn lại sau khi trừ số tiền lãi đã trả vượt quá mức lãi suất do nhà nước quy định là: $30.000.000 \text{ đồng} - (499.000 \text{ đồng} + 507.333 \text{ đồng}) = 28.993.667 \text{ đồng}$. Như vậy, bà M yêu cầu bà S trả tiền gốc 28.990.000 đồng là có cơ sở.

[7] Về lãi suất: Bà M yêu cầu bà S tiếp tục trả lãi từ ngày bắt đầu vi phạm nghĩa vụ trả lãi là 24/9/2018 (tức là ngày 15/8/2018 âm lịch) cho đến khi xét xử sơ thẩm (ngày 28/6/2021) trên nợ gốc còn lại với mức lãi suất 0,83%/tháng, đồng thời bà M không yêu cầu thêm khoản lãi nào khác. Yêu cầu này của bà M là phù hợp với quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự, vì vậy có cơ sở chấp nhận. Số tiền lãi phải trả là: $28.993.667 \text{ đồng} \times 0,83\%/tháng \times 33 \text{ tháng} = 7.940.361 \text{ đồng}$. Bà M làm tròn là 7.940.000 đồng.

[8] Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị S phải chịu theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 92, 144, 147, 227, 228, 238, 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Các Điều 357, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Các Điều 9, 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị M đối với bị đơn bà Nguyễn Thị S về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà Nguyễn Thị S có trách nhiệm thanh toán cho bà Trương Thị M số tiền 36.930.000 đồng (Ba mươi sáu triệu chín trăm ba mươi nghìn đồng), trong đó nợ gốc 28.990.000 đồng (Hai mươi tám triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng), nợ lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 28/6/2021 là 7.940.000 đồng (Bảy triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 0,83%/tháng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị S phải chịu 1.846.500 đồng (Một triệu tám trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm đồng).

- Trả lại cho bà Trương Thị M toàn bộ số tiền tạm ứng án phí 902.500 đồng (Chín trăm lẻ hai nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu tiền số 0005201 ngày 01 tháng 02 năm 2021 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

3. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Đương sự (3);
- VKSND huyện Đức Linh (1);
- CC THADS huyện Đức Linh (1);
- TAND tỉnh Bình Thuận (1);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án (2).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phan Thị Mỹ Dung